| | | |
|---|---|---|
| DOWACO | **TỔNG CÔNG TY SONADEZI**<br>**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**<br>**VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ**<br>**CÔNG BỐ THÔNG TIN**<br>**KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG**<br>**NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM** | **MẪU SỐ 2**<br>**KQKTCL**<br>**NĂM 2021** |

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC SÔNG ĐỒNG NAI**

| Tháng | Mức độ giám sát | CNCN Biên Hòa (ĐĐ: TP. Biên Hòa, CS: 36.000m$^3$/ngày) | | CNCN Long Bình (ĐĐ: P.Long Bình, CS: 30.000m$^3$/ngày) | | CNCN Thiện Tân (ĐĐ: P.Tân Biên, CS: 200.000m$^3$/ngày) | | Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | |
| 10 | A | 7 | 100 | 4 | 100 | 13 | 100 | |

| Tháng | Mức độ giám sát | CNCN Nhơn Trạch (ĐĐ: P. Tân Biên, CS:100.000m$^3$/ngày) | | CNCN Thạnh Phú (ĐĐ: Xã Thiện Tân, CS: 30.000m$^3$/ngày) | | CNCN Vĩnh An | | CNCN Long Thành | | Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | |
| 10 | A | 3 | 100 | 3 | 100 | / | / | / | / | |

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC HỒ**

| Tháng | Mức độ giám sát | CNCN Vĩnh An (ĐĐ: Hồ trị An, CS:4.800m$^3$/ngày) | | CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Núi Le, CS: 7.000m$^3$/ngày) | | CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Gia Ui, CS: 10.000m$^3$/ngày) | | CNCN Tân Định (ĐĐ: Hồ Ba Giọt, CS: 4.6000m$^3$/ngày) | | Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | |
| 10 | A | 7 | 100 | / | / | / | / | 5 | 100 | |

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

| Tháng | Mức độ giám sát | CNCN Vĩnh An (ĐĐ: TT Trảng Bom, CS: 2.000m$^3$/ngày) | | CNCN Tân Định (ĐĐ: TT Tân Phú, CS: 2.500m$^3$/ngày) | | Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số mẫu | Đạt (%) | Số mẫu | Đạt (%) | |
| 10 | A | 3 | 100 | 8 | 100 | |

*Biên Hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2021*

**TUQ. GIÁM ĐỐC**

**TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

**Võ Thanh Phương**

| DOWACO | TỔNG CÔNG TY SONADEZI<br>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI<br>CÔNG BỐ THÔNG TIN<br>KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM | MẪU SỐ 1<br>KQKTCL<br>Năm: 2021 |
|---|---|---|

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TUẦN 1 THÁNG 10 NĂM 2021

QCVN 01-1: 2018/BYT

| STT | Đơn vị | Loại nước | Vị trí lấy mẫu | Ngày xét nghiệm | Phương pháp lấy mẫu | pH(*) | Độ đục | Mùi, vị | Clor dư | Màu sắc | Coliforms tổng số | Escherichia Coli |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh cấp nước Biên Hòa. | Nước sinh hoạt. | Bể chứa. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 6.96 | 0.61 | Không mùi, vị lạ | 0.45 | 1.62 | 0/100ml | 0/100ml |
| 2 | | Nước sinh hoạt. | UBND phường Bửu Long – Số 412 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, Biên Hòa, Đồng Nai. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 6.83 | 0.76 | Không mùi, vị lạ | 0.30 | 1.85 | 0/100ml | 0/100ml |
| 3 | | Nước sinh hoạt. | Trạm y tế phường Thanh Bình - Số 10 CMT8 KP3, phường Thanh Bình, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 6.81 | 0.48 | Không mùi, vị lạ | 0.35 | 1.40 | 0/100ml | 0/100ml |
| 4 | | Nước sinh hoạt. | Trường mầm non Quang Vinh - Số 96 CMT8 phường Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 6.84 | 0.46 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.33 | 0/100ml | 0/100ml |
| 5 | | Nước sinh hoạt. | Trung tâm xúc tiến du lịch - Số 2, đường 30/4 phường Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 6.88 | 0.27 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.03 | 0/100ml | 0/100ml |
| 6 | | Nước sinh hoạt. | UBND phường Thống Nhất - Số 86 Nguyễn Văn Hoa phường Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.28 | 0.54 | Không mùi, vị lạ | 0.35 | 1.70 | 0/100ml | 0/100ml |
| 7 | | Nước sinh hoạt. | UNBD phường Hòa Bình - Số 71 CMT8 phường Hòa Bình, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 6.95 | 0.37 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.11 | 0/100ml | 0/100ml |

| STT | Đơn vị | Loại nước | Vị trí lấy mẫu | Ngày xét nghiệm | Phương pháp lấy mẫu | pH(*) | Độ đục | Mùi, vị | Clor dư | Màu sắc | Coliforms tổng số | Escherichia Coli |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Chi nhánh cấp nước Thiện Tân. | Nước sinh hoạt. | Bể chứa. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.07 | 0.13 | Không mùi, vị lạ | 0.78 | 0.96 | 0/100ml | 0/100ml |
| 9 | | Nước sinh hoạt. | Tăng áp Thiện Tân – Đường Điểu Xiển, KP9, P. Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.09 | 0.14 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 1.03 | 0/100ml | 0/100ml |
| 10 | | Nước sinh hoạt. | Điện lực Đồng Nai - Số 1 Nguyễn Ái Quốc KP1, phường Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.15 | 0.17 | Không mùi, vị lạ | 0.60 | 0.96 | 0/100ml | 0/100ml |
| 11 | | Nước sinh hoạt. | UBND phường Tam Hòa - Số 1 Phạm Văn Thuận phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.11 | 0.11 | Không mùi, vị lạ | 0.55 | 1.11 | 0/100ml | 0/100ml |
| 12 | | Nước sinh hoạt. | Nhà dân - Số 13D3 KP Bình Dương phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.18 | 0.12 | Không mùi, vị lạ | 0.25 | 1.18 | 0/100ml | 0/100ml |
| 13 | | Nước sinh hoạt. | KCN Biên Hòa 1- Đường số 1, KCN BH1 phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.05 | 0.12 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.40 | 0/100ml | 0/100ml |
| 14 | | Nước sinh hoạt. | Công an phường Trảng Dài – Đường Bùi Trọng Nghĩa, P. Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai. | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.08 | 0.21 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.40 | 0/100ml | 0/100ml |
| 15 | | Nước sinh hoạt. | Công an phường Tam Hiệp - Số 240 Phạm Văn Đồng phường Tam Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.10 | 0.25 | Không mùi, vị lạ | 0.30 | 1.77 | 0/100ml | 0/100ml |
| 16 | | Nước sinh hoạt. | Trạm y tế phường Hố Nai – Tổ 9, KP4, P. Hố Nai, Biên Hòa, Đồng Nai. | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.17 | 0.13 | Không mùi, vị lạ | 0.30 | 1.70 | 0/100ml | 0/100ml |

| STT | Đơn vị | Loại nước | Vị trí lấy mẫu | Ngày xét nghiệm | Phương pháp lấy mẫu | pH(*) | Độ đục | Mùi, vị | Clor dư | Màu sắc | Coliforms tổng số | Escherichia Coli |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Chi nhánh cấp nước Thiện Tân | Nước sinh hoạt. | UBND phường Bình Đa - tổ 29C Trần Quốc Toản KP3 phường Bình Đa, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.11 | 0.31 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.77 | 0/100ml | 0/100ml |
| 18 | | | Nhà dân - Số 1048 Phạm Văn Thuận phường Tân Mai, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.19 | 0.20 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.40 | 0/100ml | 0/100ml |
| 19 | | Nước sinh hoạt. | UBND phường An Bình - Số 411 Trần Quốc Toản KP12 phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.09 | 0.21 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.48 | 0/100ml | 0/100ml |
| 20 | | Nước sinh hoạt. | Bệnh viện 7B - Nguyễn Ái Quốc phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.14 | 0.20 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.48 | 0/100ml | 0/100ml |
| 21 | Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch. | Nước sinh hoạt. | Bể chứa. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.15 | 0.10 | Không mùi, vị lạ | 0.50 | 1.33 | 0/100ml | 0/100ml |
| 22 | | Nước sinh hoạt. | KCN Amata – Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.16 | 0.14 | Không mùi, vị lạ | 0.45 | 1.40 | 0/100ml | 0/100ml |
| 23 | | Nước sinh hoạt. | KCN Loteco – Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.14 | 0.15 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 1.55 | 0/100ml | 0/100ml |
| 24 | Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú | Nước sinh hoạt. | Bể chứa. | 06/10/2021 | / | 7.19 | 0.32 | Không mùi, vị lạ | 0.65 | 2.14 | 0/100ml | 0/100ml |
| 25 | | Nước sinh hoạt. | UBND xã Thiện Tân. | 06/10/2021 | / | 7.37 | 0.35 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 2.51 | 0/100ml | 0/100ml |
| 26 | | Nước sinh hoạt. | Nhà dân ấp 1, xã Thạnh Phú. | 06/10/2021 | / | 7.18 | 0.32 | Không mùi, vị lạ | 0.30 | 2.20 | 0/100ml | 0/100ml |

| STT | Đơn vị | Loại nước | Vị trí lấy mẫu | Ngày xét nghiệm | Phương pháp lấy mẫu | pH(*) | Độ đục | Mùi, vị | Clor dư | Màu sắc | Coliforms tổng số | Escherichia Coli |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Chi nhánh cấp nước Vĩnh An | Nước sinh hoạt. | Bể chứa. | 06/10/2021 | / | 7.04 | 0.08 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 0.96 | 0/100ml | 0/100ml |
| 28 | | Nước sinh hoạt. | Trường mầm non Cây Gáo, KP2, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 6.87 | 0.07 | Không mùi, vị lạ | 0.60 | 0.96 | 0/100ml | 0/100ml |
| 29 | | Nước sinh hoạt. | UBND thị trấn Vĩnh An, KP5, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 7.31 | 0.13 | Không mùi, vị lạ | 0.50 | 0.81 | 0/100ml | 0/100ml |
| 30 | | Nước sinh hoạt. | Huyện đội Vĩnh Cửu, KP8, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 6.92 | 0.24 | Không mùi, vị lạ | 0.50 | 1.18 | 0/100ml | 0/100ml |
| 31 | | Nước sinh hoạt. | Trường tiểu học Cây Gáo, KP5, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 7.07 | 0.22 | Không mùi, vị lạ | 0.45 | 1.11 | 0/100ml | 0/100ml |
| 32 | | Nước sinh hoạt. | Chợ Vĩnh An, KP5, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 6.97 | 0.11 | Không mùi, vị lạ | 0.45 | 0.81 | 0/100ml | 0/100ml |
| 33 | | Nước sinh hoạt. | Trường THPT Trị An, KP8, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 6.94 | 0.14 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 0.81 | 0/100ml | 0/100ml |
| 34 | | Nước sinh hoạt. | Giếng 1 - Bàu Hàm | 06/10/2021 | / | 7.43 | 0.32 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 1.18 | 0/100ml | 0/100ml |
| 35 | | Nước sinh hoạt. | Giếng 2 - Bàu Hàm | 06/10/2021 | / | 7.44 | 0.39 | Không mùi, vị lạ | 0.80 | 1.25 | 0/100ml | 0/100ml |
| 36 | | Nước sinh hoạt. | Số 89/3, KP5, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm, Trảng Bom, Đồng Nai. | 06/10/2021 | / | 7.70 | 0.33 | Không mùi, vị lạ | 0.60 | 0.81 | 0/100ml | 0/100ml |

| STT | Đơn vị | Loại nước | Vị trí lấy mẫu | Ngày xét nghiệm | Phương pháp lấy mẫu | pH(*) | Độ đục | Mùi, vị | Clor dư | Màu sắc | Coliforms tổng số | Escherichia Coli |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Chi nhánh cấp nước Tân Định | Nước sinh hoạt. | Bể chứa | 05/10/2021 | / | 7.79 | 0.13 | Không mùi, vị lạ | 0.55 | 2.22 | 0/100ml | 0/100ml |
| 38 | | Nước sinh hoạt. | Phố 2, ấp 3, Phú Lợi. | 05/10/2021 | / | 7.74 | 0.17 | Không mùi, vị lạ | 0.45 | 0.88 | 0/100ml | 0/100ml |
| 39 | | Nước sinh hoạt. | Trường Tổ Ong Vàng. | 05/10/2021 | / | 7.76 | 0.14 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 0.66 | 0/100ml | 0/100ml |
| 40 | | Nước sinh hoạt. | Phố 1, ấp 3, Phú Vinh. | 05/10/2021 | / | 7.68 | 0.16 | Không mùi, vị lạ | 0.45 | 0.37 | 0/100ml | 0/100ml |
| 41 | | Nước sinh hoạt. | Trường mầm non Phú Hiệp. | 05/10/2021 | / | 7.76 | 0.15 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 0.37 | 0/100ml | 0/100ml |
| 42 | | Nước sinh hoạt. | Giếng 4 - Tân Phú. | 05/10/2021 | / | 8.48 | 0.12 | Không mùi, vị lạ | 0.65 | 0.51 | 0/100ml | 0/100ml |
| 43 | | Nước sinh hoạt. | KP3, Tà Lài. | 05/10/2021 | / | 8.37 | 0.11 | Không mùi, vị lạ | 0.65 | 0.07 | 0/100ml | 0/100ml |
| 44 | | Nước sinh hoạt. | KCN Tân Phú. | 05/10/2021 | / | 8.07 | 0.11 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 0.07 | 0/100ml | 0/100ml |
| 45 | | Nước sinh hoạt. | Giếng 5. | 05/10/2021 | / | 8.45 | 0.12 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 2.14 | 0/100ml | 0/100ml |
| 46 | | Nước sinh hoạt. | Trường trung học Nguyễn Huệ. | 05/10/2021 | / | 8.24 | 0.09 | Không mùi, vị lạ | 0.75 | 2.20 | 0/100ml | 0/100ml |
| 47 | | Nước sinh hoạt. | Ấp 2, xã Phú Lộc. | 05/10/2021 | / | 8.32 | 0.10 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 0.48 | 0/100ml | 0/100ml |
| 48 | | Nước sinh hoạt. | Giếng 7. | 05/10/2021 | / | 7.60 | 0.10 | Không mùi, vị lạ | 0.60 | 2.29 | 0/100ml | 0/100ml |
| 49 | | Nước sinh hoạt. | KP8, Lương Thế Vinh. | 05/10/2021 | / | 7.78 | 0.07 | Không mùi, vị lạ | 0.70 | 0.06 | 0/100ml | 0/100ml |

| STT | Đơn vị | Loại nước | Vị trí lấy mẫu | Ngày xét nghiệm | Phương pháp lấy mẫu | pH(*) | Độ đục | Mùi, vị | Clor dư | Màu sắc | Coliforms tổng số | Escherichia Coli |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Chi nhánh cấp nước Long Bình. | Nước sinh hoạt. | Bể chứa. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.26 | 0.15 | Không mùi, vị lạ | 0.40 | 0.96 | 0/100ml | 0/100ml |
| 51 | | Nước sinh hoạt. | Công ty CP Sonadezi Long Bình – KCN Biên Hòa 2, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. | 05/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.05 | 0.11 | Không mùi, vị lạ | 0.50 | 2.29 | 0/100ml | 0/100ml |
| 52 | | Nước sinh hoạt. | Tăng áp Long Bình - KCN Biên Hòa 2, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.05 | 0.10 | Không mùi, vị lạ | 0.30 | 1.40 | 0/100ml | 0/100ml |
| 53 | | Nước sinh hoạt. | Cây xăng Tân Hòa - 258 QL1A phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai | 06/10/2021 | TCVN 6663-5:2009 | 7.18 | 0.11 | Không mùi, vị lạ | 0.35 | 1.25 | 0/100ml | 0/100ml |

*Biên Hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2021*

**TUQ. GIÁM ĐỐC**

**TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

**Võ Thành Phương**